

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO
THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2020

Thái Nguyên - 2020

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | 3 |
| 1. Cơ sở pháp lý hoạt động thống kê ngành KH&CN | 3 |
| 2. Các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN | 4 |
| II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2020..... | 4 |
| 1. Báo cáo thống kê ngành KH&CN | 4 |
| 2. Báo cáo thống kê tổng hợp ngành KH&CN | 5 |
| III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN NĂM 2020 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN | 6 |
| 1. Về số tổ chức hoạt động KH&CN | 6 |
| 2. Về nhân lực hoạt động KH&CN..... | 7 |
| 3. Chi cho hoạt động KH&CN..... | 9 |
| 4. Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ | 9 |
| 5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động Khoa học và Công nghệ | 11 |
| 6. Chuyển giao công nghệ..... | 133 |
| 7. Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ | 155 |
| 8. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 177 |
| 9. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân | 20 |
| PHỤ LỤC: Danh sách các cơ quan, đơn vị điều tra thống kê ngành khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên năm 2020 | 22 |

I. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Cơ sở pháp lý hoạt động thống kê ngành KH&CN

Cơ sở pháp lý để triển khai công tác thống kê ngành KH&CN gồm:

- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;
- Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thông tư số 15/2018/TT-BKH&CN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN

Chế độ báo cáo thống kê (BCTK) ngành KH&CN thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2.1. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ bao gồm:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

2.2. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo:

- Biểu 01/KHCN-TC: Số tổ chức khoa học và công nghệ;
- Biểu 02/KHCN-NL: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Biểu 03/KHCN-CP: Chi cho khoa học và công nghệ;
- Biểu 04/KHCN-NV: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Biểu 05/KHCN-HTQT: Hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học và công nghệ;
- Biểu 06/KHCN-CG: Chuyển giao công nghệ;
- Biểu 07/KHCN-DN: Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ;
- Biểu 09/KHCN-TĐC: Tiêu chuẩn đo lường chất lượng;
- Biểu 10/KHCN-NLAT: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.

Nội dung báo cáo phải được điền vào 09 biểu mẫu theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục của Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ.

2.3. Kỳ hạn báo cáo

- Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2020

1. Báo cáo thống kê ngành KH&CN

Trung tâm Phát triển KH&CN đã xây dựng kế hoạch Tổ chức thực hiện Điều tra thống kê ngành KH&CN tỉnh Thái Nguyên năm 2020 và đã thực hiện những công việc sau:

1.1. Lập danh sách các đơn vị thuộc diện phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN năm 2020 của tỉnh Thái Nguyên

Sau khi nghiên cứu kỹ quy định của Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ KH&CN, Trung tâm Phát triển KH&CN đã phối hợp với phòng Quản lý Chuyên ngành của Sở KH&CN lập danh sách gồm 40 cơ quan, đơn vị cần phải điều tra thống kê trình lãnh đạo Sở phê duyệt, bao gồm:

- Cơ quan quản lý nhà nước: 01 đơn vị.
- Cơ sở khám chữa bệnh: 03 đơn vị.
- Cơ sở giáo dục và đào tạo: 13 đơn vị.
- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ: 12 đơn vị.

- Tổ chức: chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp: 01 đơn vị.
- Doanh nghiệp: 05 đơn vị.
- Doanh nghiệp khoa học công nghệ: 05 đơn vị.

1.2. Tổ chức thu thập thông tin

- Trung tâm Phát triển KH&CN đã tham mưu cho Sở KH&CN phát hành công văn Số 633/KHCN-TTPT V/v thống kê ngành khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên năm 2020 gửi tới 40 cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo.

- Phương pháp thu thập thông tin: Cuộc điều tra được sử dụng phương pháp thu thập trực tiếp. Cách tiến hành như sau:

- + Gửi công văn theo đường bưu điện tới các đơn vị;
- + Cán bộ điều tra liên lạc bằng điện thoại hẹn trước thời gian làm việc với các cơ quan, đơn vị;
- + Theo lịch hẹn cán bộ điều tra trực tiếp đến và hướng dẫn cách ghi thông tin vào phiếu điều tra để các đơn vị tự điền phiếu. Sau đó hẹn ngày đến lấy phiếu;
- + Cán bộ điều tra theo lịch hẹn đến thu phiếu. Trước khi nhận phiếu cán bộ điều tra kiểm tra kỹ các thông tin ghi trong phiếu, nếu thấy thiếu hoặc thông tin chưa hợp lý thì đề nghị đơn vị bổ sung ngay.

- Theo kế hoạch, Trung tâm Phát triển KH&CN đã thu thập được toàn bộ báo cáo thống kê của 40 cơ quan, đơn vị, đạt tỷ lệ 100%.

1.3. Xử lý báo cáo thống kê

- Sau khi thu thập đủ thông tin, Trung tâm Phát triển KH&CN tiến hành việc rà soát thông tin số liệu.

2. Báo cáo thống kê tổng hợp ngành KH&CN

Trung tâm Phát triển KH&CN đã thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo thống kê của 40 đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo 5 mẫu biểu (từ mẫu biểu 01 đến mẫu biểu 05) quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN.

Trung tâm Phát triển KH&CN đã thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo thống kê ngành KH&CN theo 09 mẫu biểu (từ mẫu biểu 01 đến mẫu biểu 09) quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN.

Trung tâm Phát triển KH&CN xây dựng Báo cáo tổng hợp gửi Sở KH&CN và Cục thông tin KH&CN quốc gia theo đúng thời gian quy định.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ NGÀNH KH&CN NĂM 2020 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Về số tổ chức hoạt động KH&CN

- Tổng số tổ chức hoạt động KH&CN tỉnh Thái Nguyên năm 2020 thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN: 40 tổ chức

- Chia theo loại hình tổ chức

| | |
|---|----|
| + Cơ quan quản lý nhà nước | 01 |
| + Cơ sở giáo dục đào tạo | 13 |
| + Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ | 12 |
| + Tổ chức: chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp | 01 |
| + Doanh nghiệp | 05 |
| + Doanh nghiệp khoa học công nghệ | 05 |

2. Về nhân lực hoạt động KH&CN

Đơn vị tính: Người

| | Mã số | Tổng số | Chia theo trình độ chuyên môn | | | | | Chức danh | |
|---|-------|---------|-------------------------------|---------|---------|----------|------|-----------|-------------|
| | | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Khác | Giáo sư | Phó Giáo sư |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Tổng số | 01 | 3636 | 893 | 2054 | 535 | 83 | 71 | 8 | 171 |
| <i>Trong đó: Nữ</i> | 02 | 2089 | 472 | 1269 | 304 | 26 | 18 | 1 | 73 |
| 2. Chia theo loại hình tổ chức | | | | | | | | | |
| - Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 03 | 98 | 16 | 31 | 41 | 0 | 10 | 0 | 6 |
| + Nữ | 04 | 52 | 9 | 19 | 22 | 0 | 2 | 0 | 3 |
| + Dân tộc thiểu số | 05 | 10 | 1 | 3 | 6 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| - Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng | 06 | 3533 | 874 | 2022 | 493 | 83 | 61 | 8 | 164 |
| + Nữ | 07 | 2035 | 463 | 1249 | 281 | 26 | 16 | 1 | 70 |
| + Dân tộc thiểu số | 08 | 117 | 20 | 52 | 41 | 3 | 1 | 0 | 0 |
| - Tổ chức dịch vụ KH&CN | 09 | 5 | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| + Nữ | 10 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Dân tộc thiểu số | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Chia theo quốc tịch | | | | | | | | | |
| - Người Việt Nam | 12 | 3636 | 893 | 2054 | 535 | 83 | 71 | 8 | 171 |
| + Dân tộc Kinh | 13 | 3459 | 870 | 1964 | 481 | 79 | 65 | 8 | 168 |
| + Dân tộc thiểu số | 14 | 177 | 23 | 90 | 54 | 4 | 6 | 0 | 3 |
| - Người nước ngoài | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Chia theo lĩnh vực đào tạo | | | | | | | | | |
| - Khoa học tự nhiên | 16 | 672 | 169 | 370 | 128 | 5 | 0 | 1 | 14 |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 17 | 688 | 145 | 366 | 142 | 4 | 31 | 0 | 3 |
| - Khoa học y, dược | 18 | 522 | 156 | 226 | 110 | 24 | 6 | 0 | 1 |
| - Khoa học nông nghiệp | 19 | 485 | 213 | 251 | 19 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| - Khoa học xã hội | 20 | 788 | 111 | 628 | 47 | 1 | 1 | 0 | 4 |

| | | | | | | | | | |
|-----------------------------|----|------|-----|------|-----|----|----|---|----|
| - Khoa học nhân văn | 21 | 250 | 84 | 148 | 11 | 0 | 7 | 0 | 10 |
| - Khác | 22 | 21 | 0 | 15 | 4 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 5. Chia theo độ tuổi | | | | | | | | | |
| - Đến 35 tuổi | 23 | 1118 | 30 | 683 | 346 | 33 | 26 | 0 | 0 |
| - Từ 36-55 tuổi | 24 | 1602 | 177 | 1199 | 187 | 4 | 35 | 0 | 37 |
| - Từ 56-60 tuổi | 25 | 733 | 552 | 171 | 3 | 1 | 6 | 0 | 5 |
| - Từ 61-65 tuổi | 26 | 129 | 125 | 2 | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 |
| - Trên 65 tuổi | 27 | 7 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

3. Chi cho hoạt động KH&CN

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Mã số | Tổng số | Chia theo nguồn cấp kinh phí | | | |
|--|-------|---------|------------------------------|------------|---|------------------|
| | | | Ngân sách nhà nước | | Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước | Nguồn Nước ngoài |
| | | | Trung ương | Địa phương | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổng chi trong đó: | 01 | 460399 | 181476 | 64377 | 212183 | 2363 |
| 1. Chi đầu tư phát triển KH&CN | 02 | 91822 | 47166 | 286 | 44370 | 0 |
| 2. Chi sự nghiệp KH&CN | 03 | 306924 | 134310 | 63683 | 106568 | 2363 |
| <i>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i> | 04 | 2123 | 0 | 2000 | 123 | 0 |
| <i>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN</i> | 05 | 298062 | 133843 | 56213 | 105643 | 2363 |
| - Cấp quốc gia | 06 | 92335 | 64966 | 0 | 27369 | 0 |
| - Cấp bộ | 07 | 62735 | 36710 | 501 | 23161 | 2363 |
| - Cấp tỉnh | 08 | 111411 | 19975 | 55426 | 36010 | 0 |
| - Cấp cơ sở | 09 | 31581 | 12192 | 286 | 19103 | 0 |
| <i>2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác</i> | 10 | 6739 | 467 | 5470 | 802 | 0 |
| 3. Chi khác cho KH&CN | 11 | 61653 | 0 | 408 | 61245 | 0 |

4. Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

| | Mã số | Tổng số | Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ | Tình trạng tiến hành | | | |
|--|-------|---------|--|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| | | | | Số đang tiến hành | | Số được nghiệm thu | Số đã đưa vào ứng dụng |
| | | | | Số phê duyệt mới trong năm | Số chuyển tiếp từ năm trước | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN | 01 | 1001 | 396 | 795 | 206 | 245 | 99 |
| - Số đề tài/đề án KH&CN | 02 | 744 | 264 | 548 | 196 | 187 | 42 |
| - Số dự án KH&CN | 03 | 257 | 132 | 247 | 10 | 58 | 57 |
| 2. Chia theo cấp quản lý | | | | | | | |
| - Cấp quốc gia | 04 | 40 | 15 | 11 | 29 | 3 | 2 |
| - Cấp bộ | 05 | 54 | 16 | 23 | 31 | 7 | 2 |
| - Cấp tỉnh | 06 | 45 | 18 | 10 | 35 | 10 | 10 |
| - Cấp cơ sở | 07 | 855 | 346 | 749 | 106 | 224 | 74 |
| 3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu | | | | | | | |
| - Khoa học tự nhiên | 09 | 39 | 19 | 25 | 14 | 10 | 3 |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 10 | 384 | 84 | 321 | 63 | 75 | 61 |
| - Khoa học y, dược | 11 | 304 | 175 | 295 | 9 | 111 | 17 |
| - Khoa học nông nghiệp | 12 | 141 | 36 | 102 | 39 | 3 | 3 |
| - Khoa học xã hội | 13 | 108 | 74 | 46 | 62 | 4 | 0 |
| - Khoa học nhân văn | 14 | 19 | 6 | 7 | 12 | 2 | 0 |
| 4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội | | | | | | | |
| - Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp | 17 | 127 | 32 | 96 | 31 | 3 | 3 |
| - Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp | 18 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người | 20 | 13 | 10 | 13 | 0 | 12 | 12 |
| - Phát triển giáo dục và đào tạo | 21 | 133 | 41 | 84 | 49 | 72 | 63 |

| | | | | | | | |
|---|----|-----|----|-----|----|----|---|
| - Phát triển và bảo vệ môi trường | 22 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| - Phát triển xã hội và dịch vụ | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ | 24 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí | 25 | 348 | 97 | 295 | 53 | 14 | 4 |
| - Nghiên cứu không định hướng ứng dụng | 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nghiên cứu dân sự khác | 27 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Bảo đảm an ninh, quốc phòng | 28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động Khoa học và Công nghệ

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Tổng kinh phí (triệu đồng) |
|--|-------|----------------------------|---------|----------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN | 01 | <i>Nhiệm vụ</i> | 13 | 14944 |
| 1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu | | | | |
| - Khoa học tự nhiên | 02 | <i>Nhiệm vụ</i> | 0 | 0 |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 03 | <i>Nhiệm vụ</i> | 2 | 3030 |
| - Khoa học y, dược | 04 | <i>Nhiệm vụ</i> | 1 | 0 |
| - Khoa học nông nghiệp | 05 | <i>Nhiệm vụ</i> | 7 | 11914 |
| - Khoa học xã hội | 06 | <i>Nhiệm vụ</i> | 2 | 0 |
| - Khoa học nhân văn | 07 | <i>Nhiệm vụ</i> | 1 | 0 |
| 1.2. Chia theo hình thức hợp tác | | | | |
| - Đa phương | 08 | <i>Nhiệm vụ</i> | 0 | 0 |
| - Song phương | 09 | <i>Nhiệm vụ</i> | 15 | 29013 |
| 1.3. Chia theo đối tác quốc tế | | | | |
| Hàn Quốc | 10 | <i>Nhiệm vụ</i> | 2 | 4559 |
| Úc | 10 | <i>Nhiệm vụ</i> | 5 | 7355 |
| Trung Quốc | 10 | <i>Nhiệm vụ</i> | 1 | 0 |
| Thái Lan | 10 | <i>Nhiệm vụ</i> | 1 | 0 |
| Lào | 10 | <i>Nhiệm vụ</i> | 3 | 0 |
| Canada | 10 | <i>Nhiệm vụ</i> | 1 | 3030 |
| 1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí | | | | |
| - Trong nước | 12 | <i>Triệu đồng</i> | X | 4980 |
| - Nước ngoài | 13 | <i>Triệu đồng</i> | X | 27327 |
| 1.5. Chia theo cấp quản lý | | | | |
| - Cấp quốc gia | 15 | <i>Nhiệm vụ</i> | 3 | 7589 |
| - Cấp bộ | 16 | <i>Nhiệm vụ</i> | 1 | 225 |
| - Cấp tỉnh | 17 | <i>Nhiệm vụ</i> | 8 | 7856 |
| - Cấp cơ sở | 18 | <i>Nhiệm vụ</i> | 194 | 1171 |
| 2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết | 19 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 202 | 6347 |
| 2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu | | | | |
| - Khoa học tự nhiên | 20 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 1 | 0 |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 21 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 2 | 0 |
| - Khoa học y, dược | 22 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 193 | 1897 |
| - Khoa học nông nghiệp | 23 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 3 | 4450 |
| - Khoa học xã hội | 24 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 2 | 0 |
| - Khoa học nhân văn | 25 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 1 | 0 |
| 2.2. Chia theo đối tác quốc tế | | | | |
| Trung Quốc | 26 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 1 | 0 |
| Thái Lan | 26 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 1 | 0 |

| | | | | |
|--|----|----------------------------|----|------|
| Lào | 26 | <i>Điều ước/thỏa thuận</i> | 3 | 0 |
| 3. Số đoàn ra về KH&CN | 28 | <i>Đoàn</i> | 17 | 2204 |
| 3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu | | | | |
| Pháp | 29 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Hàn Quốc | 29 | <i>Đoàn</i> | 2 | X |
| Italy | 29 | <i>Đoàn</i> | 2 | X |
| Thái Lan | 29 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Úc | 29 | <i>Đoàn</i> | 2 | X |
| Trung Quốc | 29 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Lào | 29 | <i>Đoàn</i> | 2 | X |
| Campuchia | 29 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Singapore | 29 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Đài Loan | 29 | <i>Đoàn</i> | 4 | X |
| 3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện | | | | |
| - Trong nước | 31 | <i>Triệu đồng</i> | X | 0 |
| - Nước ngoài | 32 | <i>Triệu đồng</i> | X | 2204 |
| 4. Số đoàn vào về KH&CN | 33 | <i>Đoàn</i> | 22 | 1290 |
| 4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu | | | | |
| Bờ Biển Ngà | 34 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Lào | 34 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Đài Loan | 34 | <i>Đoàn</i> | 3 | X |
| Hoa Kỳ | 34 | <i>Đoàn</i> | 6 | X |
| Nhật Bản | 34 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| Thái Lan | 34 | <i>Đoàn</i> | 3 | X |
| Úc | 34 | <i>Đoàn</i> | 3 | X |
| Anh | 34 | <i>Đoàn</i> | 3 | X |
| Đức | 34 | <i>Đoàn</i> | 1 | X |
| 4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện | | | | |
| - Trong nước | 36 | <i>Triệu đồng</i> | X | 421 |
| - Nước ngoài | 37 | <i>Triệu đồng</i> | X | 869 |

6. Chuyển giao công nghệ

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số |
|--|-------|-------------|---------|
| A | B | C | 1 |
| 1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký | 01 | Hợp đồng | 0 |
| 2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép | 02 | Hợp đồng | 0 |
| 3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện | 03 | Hợp đồng | 0 |
| 3.1. Chia theo ngành kinh tế (*) | | | |
| - | 04 | Hợp đồng | 0 |
| 3.2. Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| - Nhà nước | 06 | Hợp đồng | 0 |
| - Ngoài nhà nước | 07 | Hợp đồng | 0 |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài | 08 | Hợp đồng | 0 |
| 3.3. Chia theo hình thức chuyển giao | | | |
| - Chuyển giao công nghệ độc lập | 09 | Hợp đồng | 0 |
| - Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư | 10 | Hợp đồng | 0 |
| - Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao | 11 | Hợp đồng | 0 |
| - Hình thức khác | 12 | Hợp đồng | 0 |
| 4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ | 13 | Triệu đồng | 0 |
| 4.1. Chia theo ngành kinh tế | | | |
| - | 14 | Triệu đồng | 0 |
| 4.2. Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| - Nhà nước | 16 | Triệu đồng | 0 |
| - Ngoài nhà nước | 17 | Triệu đồng | 0 |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài | 18 | Triệu đồng | 0 |
| 4.3. Chia theo hình thức chuyển giao | | | |
| - Chuyển giao công nghệ độc lập | 19 | Triệu đồng | 0 |
| - Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư | 20 | Triệu đồng | 0 |
| - Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao | 21 | Triệu đồng | 0 |
| - Hình thức khác | 22 | Triệu đồng | 0 |
| 4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí | | | |

| | | | |
|---|----|-------------------|----|
| - Nhà nước | 23 | <i>Triệu đồng</i> | 0 |
| - Ngoài nhà nước | 24 | <i>Triệu đồng</i> | 0 |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài | 25 | <i>Triệu đồng</i> | 0 |
| 5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ | 26 | <i>Dự án</i> | 6 |
| 5.1. Chia theo ngành kinh tế | | | |
| KHAI KHOÁNG | 27 | <i>Dự án</i> | 6 |
| CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO | 27 | <i>Dự án</i> | 2 |
| CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI | 27 | <i>Dự án</i> | 9 |
| 5.2. Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| - Nhà nước | 29 | <i>Dự án</i> | 2 |
| - Ngoài nhà nước | 30 | <i>Dự án</i> | 15 |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài | 31 | <i>Dự án</i> | 0 |
| 5.3. Chia theo nước đầu tư | | | |
| Việt Nam | 32 | <i>Dự án</i> | 17 |

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

7. Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Loại hình kinh tế | | |
|--|-------|---------------------|---------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư nước ngoài |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh nghiệp KH&CN | | | | | | |
| 1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động | 01 | <i>Doanh nghiệp</i> | 5 | 0 | 5 | 0 |
| Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm | 02 | <i>Doanh nghiệp</i> | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 1.2. Chia theo ngành kinh tế (*) | | | | | | |
| NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN | 03 | <i>Doanh nghiệp</i> | 2 | 0 | 2 | 0 |
| CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO | 03 | <i>Doanh nghiệp</i> | 3 | 0 | 3 | 0 |
| 1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận | 05 | <i>Doanh nghiệp</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.4. Chia theo hình thức thành lập | | | | | | |
| - Thành lập mới | 06 | <i>Doanh nghiệp</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN | 07 | <i>Doanh nghiệp</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển đổi từ doanh nghiệp | 08 | <i>Doanh nghiệp</i> | 5 | 0 | 5 | 0 |
| 2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ | 09 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Chia theo loại hình tổ chức</i> | | | | | | |
| - Sàn giao dịch công nghệ | 10 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trung tâm giao dịch công nghệ | 11 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ | 12 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ | 13 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo | 14 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN | 15 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|--|----|-------------------|---|---|---|---|
| - Tổ chức khác | 16 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN | | | | | | |
| - Trong nước | 17 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Ngoài nước | 18 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1. Chia theo ngành kinh tế (*) | | | | | | |
| - | 19 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ | | | | | | |
| - | 21 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.3. Chia theo hình thức | | | | | | |
| - Xuất khẩu | 23 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Trong đó: Công nghệ cao</i> | 24 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nhập khẩu | 25 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Trong đó: Công nghệ cao</i> | 26 | <i>Triệu đồng</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

8. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng cộng | Trong kỳ báo cáo |
|---|-------|-----------------------------|-----------|------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố | 01 | <i>Tiêu chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn | | | | |
| | 02 | <i>Tiêu chuẩn</i> | 0 | 0 |
| | 03 | <i>Tiêu chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn | | | | |
| | 04 | <i>Tiêu chuẩn</i> | 0 | 0 |
| | 05 | <i>Tiêu chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành | 06 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật | | | | |
| - Quy chuẩn kỹ thuật chung | 07 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | 08 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | 09 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật quá trình | 10 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ | 11 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | | | | |
| | 12 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| | 13 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương | 15 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật | | | | |
| - Quy chuẩn kỹ thuật chung | 16 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | 17 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | 18 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật quá trình | 19 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| - Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ | 20 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | | | | |
| | 21 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| | 22 | <i>Quy chuẩn</i> | 0 | 0 |
| 4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó | 14 | <i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| 4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức | | | | |

| | | | | |
|---|----|-----------------------------|--------|-------|
| | 14 | <i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| | 14 | <i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| | 14 | <i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| 4.2. Hình thức giải thưởng | | | | |
| | 14 | <i>Giải thưởng</i> | 0 | 0 |
| 5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo | | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| - Độ dài | 23 | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| - Khối lượng | 24 | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| - Dung tích - Lưu lượng | 25 | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| - Áp suất | 26 | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| - Nhiệt độ | 27 | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| - Hoá lý | 28 | <i>Phương tiện</i> | 0 | 0 |
| 6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | 29 | <i>Tổ chức</i> | 4 | 4 |
| 7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm Chia theo loại phương tiện đo | 30 | <i>Phương tiện</i> | 469513 | 88288 |
| - Độ dài | 31 | <i>Phương tiện</i> | 99200 | 21000 |
| - Khối lượng | 32 | <i>Phương tiện</i> | 109836 | 37872 |
| - Dung tích - Lưu lượng | 33 | <i>Phương tiện</i> | 196600 | 23600 |
| - Áp suất | 34 | <i>Phương tiện</i> | 62900 | 5290 |
| - Nhiệt độ | 35 | <i>Phương tiện</i> | 597 | 312 |
| - Hoá lý | 36 | <i>Phương tiện</i> | 380 | 214 |
| 8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp Chia theo hệ thống quản lý | 37 | <i>Giấy chứng nhận</i> | 0 | 0 |
| | 38 | <i>Giấy chứng nhận</i> | 0 | 0 |
| | 39 | <i>Giấy chứng nhận</i> | 0 | 0 |
| 9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch | 40 | <i>Doanh nghiệp</i> | 0 | 0 |
| 10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn | 41 | <i>Phòng</i> | 0 | 0 |
| | 42 | <i>Phòng</i> | 0 | 0 |
| | 43 | <i>Phòng</i> | 0 | 0 |
| 11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động Chia theo | 44 | <i>Tổ chức</i> | 1 | 1 |

| | | | | |
|---|----|----------------|---|---|
| - Số tổ chức thử nghiệm | 45 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| - Số tổ chức chứng nhận | 46 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa | 47 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| + Chứng nhận hệ thống quản lý | 48 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| - Số tổ chức giám định | 49 | <i>Tổ chức</i> | 0 | 0 |
| - Số tổ chức kiểm định | 50 | <i>Tổ chức</i> | 1 | 1 |

9. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

| A | Mã số | Đơn vị tính | Tổng cộng | Chia theo loại hình kinh tế | | |
|--|-------|----------------|-----------|-----------------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư nước ngoài |
| B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| 1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử | 01 | <i>Người</i> | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 1.1. Trong đó: Nữ | 02 | <i>Người</i> | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN | | | | | | |
| - Khoa học tự nhiên | 03 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ | 04 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khoa học nông nghiệp | 05 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khoa học xã hội | 06 | <i>Người</i> | 3 | 3 | 0 | 0 |
| - Khoa học y, dược | 07 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khoa học nhân văn | 08 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khác | 09 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.3. Chia theo trình độ chuyên môn | | | | | | |
| - Tiến sĩ | 10 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thạc sĩ | 11 | <i>Người</i> | 3 | 3 | 0 | 0 |
| - Đại học | 12 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khác | 13 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động | | | | | | |
| - Quản lý nhà nước | 14 | <i>Người</i> | 3 | 3 | 0 | 0 |
| - Nghiên cứu, giảng dạy | 15 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Ứng dụng, dịch vụ,... | 16 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng | | | | | | |
| - Y tế | 17 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật | 18 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nông nghiệp | 19 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tài nguyên và môi trường | 20 | <i>Người</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khác | 21 | <i>Người</i> | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ | 22 | <i>Tổ chức</i> | 109 | 22 | 74 | 13 |
| 3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ | 23 | <i>Người</i> | 1272 | 150 | 160 | 962 |
| 4. Số nhân viên bức xạ | 24 | <i>Người</i> | 1272 | 150 | 160 | 962 |

| | | | | | | |
|--|----|------------------|-----|----|-----|-----|
| <i>trong đó: Nữ</i> | 25 | <i>Người</i> | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 5. Số thiết bị bức xạ | 26 | <i>Thiết bị</i> | 339 | 94 | 125 | 120 |
| 6. Số nguồn phóng xạ | 27 | <i>Nguồn</i> | 61 | 2 | 22 | 37 |
| 7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp | 28 | <i>Giấy phép</i> | 101 | 39 | 24 | 38 |

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Trương Anh Tuấn

PHỤ LỤC

Danh sách các cơ quan, đơn vị điều tra thống kê ngành khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên năm 2020

| TT | Tên đơn vị |
|------------|--|
| I | Cơ quan quản lý nhà nước (01 đơn vị) |
| 1 | Sở Nội vụ |
| II | Cơ sở khám chữa bệnh (03 đơn vị) |
| 1 | Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên |
| 2 | Bệnh viện Mắt Thái Nguyên |
| 3 | Bệnh viện Y học cổ truyền |
| III | Cơ sở giáo dục và đào tạo (13 đơn vị) |
| 1 | Đại học Thái Nguyên |
| 2 | Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên |
| 3 | Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên |
| 4 | Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp – Đại học Thái Nguyên |
| 5 | Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên |
| 6 | Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên |
| 7 | Trường ĐH CNTT&TT |
| 8 | Trường ĐH Sư phạm |
| 9 | Trường Cao đẳng Kinh tế tài chính Thái Nguyên |
| 10 | Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên |
| 11 | Trường Cao đẳng Công thương |
| 12 | Trường Cao đẳng Sư phạm |
| 13 | Trường Cao đẳng Cơ khí luyện kim |
| IV | Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ (12 đơn vị) |
| 1 | Viện Khoa học và Sự sống - Trường Đại học Nông Lâm |
| 2 | Viện Nghiên cứu Xã hội và Nhân văn Miền núi – Đại học Thái Nguyên |
| 3 | Viện Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên |
| 4 | Viện Nghiên cứu Kinh tế Xanh - Đại học Thái Nguyên |
| 5 | Viện Nghiên cứu và Phát triển lâm nghiệp – Trường Đại học Nông Lâm |
| 6 | Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội nhân văn miền núi - Trường Đại học Sư phạm |
| 7 | Trung tâm đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng vật nuôi – Đại học Nông Lâm |

| | |
|------------|---|
| 8 | Trung tâm đào tạo nghiên cứu và phát triển thủy sản - Đại học Nông Lâm |
| 9 | TT Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi (ADC) - Trường ĐHNL Thái Nguyên. |
| 10 | Trung tâm Phát triển KH&CN |
| 11 | Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường |
| 12 | Trung tâm giống vật nuôi cây trồng thủy sản |
| V | Tổ chức: chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp (01 đơn vị) |
| 1 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên |
| VI | Doanh nghiệp (5 đơn vị) |
| 1 | Công ty Cổ phần đầu tư Nam Hòa Xanh |
| 2 | Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên |
| 3 | Công ty TNHH phát triển nông nghiệp Vy Anh |
| 4 | Công ty TNHH Xây dựng và phát triển nông nghiệp xanh Thái Nguyên |
| 5 | Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch Thái Nguyên - Chi nhánh doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc |
| VII | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ (05 đơn vị) |
| 1 | Công ty cổ phần tập đoàn Đức Hạnh Marphavet |
| 2 | Công ty TNHH y học bản địa Việt Nam |
| 3 | Công ty cổ phần phát triển Nông Lâm nghiệp và Môi trường Việt Nam |
| 4 | Công ty cổ phần Khoa học Sự sống |
| 5 | Doanh nghiệp tư nhân Thái Long |
| | Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII) =40 đơn vị |